

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

MẪU B 01-DN

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		555,022,932,955	510,956,953,793
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		352,763,944,080	249,841,848,415
1. Tiền	111	V.01	38,568,896,488	62,192,126,193
2. Các khoản tương đương tiền	112		314,195,047,592	187,649,722,222
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TẠI CHÍNH NGÂN HẠN	120	V.02	-	65,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	65,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		171,699,026,974	168,576,639,650
1. Phải thu của khách hàng	131		166,931,639,087	152,485,916,105
2. Trả trước cho người bán	132		2,003,320,619	3,998,356,370
3. Các khoản phải thu khác	135	V.03	2,764,067,268	12,092,367,175
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV. HÀNG TỒN KHO	140		17,435,059,426	23,172,660,906
1. Hàng tồn kho	141	V.05	17,435,059,426	23,172,660,906
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		13,124,902,475	4,365,804,822
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5,399,651,153	2,597,369,762
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,525,331,626	1,284,060,641
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.04	2,082,821	2,082,821
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		4,197,836,875	482,291,598
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		113,939,766,063	117,186,139,192
I. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		96,685,688,630	97,487,234,747
1. TSCĐ hữu hình	221	V.07	89,447,346,425	82,057,702,882
- Nguyên giá	222		460,254,085,579	419,192,144,781
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(370,806,739,154)	(337,134,441,899)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.08	6,939,045,864	13,953,516,132
- Nguyên giá	225		42,086,821,615	42,086,821,615
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(35,147,775,751)	(28,133,305,483)
3. TSCĐ vô hình	227	V.09	299,296,341	51,081,285
- Nguyên giá	228		474,806,700	170,056,700
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(175,510,359)	(118,975,415)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10		1,424,934,448
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TẠI CHÍNH DÀI HẠN KHÁC	250		-	-
1. Đầu tư dài hạn khác	258		-	
III. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		17,254,077,433	19,698,904,445
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	14,163,859,433	16,581,636,445
3. Tài sản dài hạn khác	268		3,090,218,000	3,117,268,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		668,962,699,018	628,143,092,985

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		298,055,735,395	205,182,819,325
I. NỢ NGẮN HẠN	310		267,688,279,880	167,997,292,456
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	35,556,098,526	39,660,229,072
2. Phải trả người bán	312		164,161,982,298	90,994,504,556
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	29,577,492,307	24,614,781,875
4. Phải trả người lao động	315		14,513,579,954	4,535,910,887
5. Chi phí phải trả	316	V.17	10,966,609,687	6,417,666,696
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	12,912,489,887	1,771,472,149
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		27,221	2,727,221
II. NỢ DÀI HẠN	330		30,367,455,515	37,185,526,869
1. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	23,413,007,876	30,231,079,230
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		6,954,447,639	6,954,447,639
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		370,906,963,623	422,960,273,660
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.22	370,906,963,623	422,960,273,660
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		270,000,000,000	270,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,695,680,000	1,695,680,000
3. Quỹ khác	413		3,554,581,745	3,554,581,745
4. Cổ phiếu quỹ	414		(3,270,000)	(3,270,000)
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		28,882,012,078	22,686,989,505
6. Quỹ đầu tư phát triển	417		21,117,838,404	8,727,793,258
7. Lợi nhuận chưa phân phối	420		45,660,121,396	116,298,499,152
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		668,962,699,018	628,143,092,985
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư hàng hoá giữ hộ, nhận gia công hộ				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký giữ				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ USD			2,867.92	54,168.00

Vũng tàu, ngày 10 tháng 07 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phan Thị Kim Thoa



Ngô An Hòa




Đặng Văn Vinh

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

Đường số 15 Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Huyện Tân thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng tàu

Báo cáo tài chính

Quý II năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý II năm 2014

Mẫu B 02-DN

Đơn vị: VNĐ

Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu gộp	01	VI.25	277,989,802,314	249,980,458,624	510,161,746,682	447,787,836,545
2. Doanh thu thuần	02		277,989,802,314	249,980,458,624	510,161,746,682	447,787,836,545
3. Giá vốn hàng bán	11		(215,378,181,798)	(193,897,145,302)	(394,647,816,451)	(347,086,612,526)
4. Lợi nhuận gộp	20		62,611,620,516	56,083,313,322	115,513,930,231	100,701,224,017
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.27	5,265,743,758	7,250,706,954	8,470,274,566	10,823,472,483
6. Chi phí tài chính	22	VI.28	(1,832,843,604)	(4,163,411,330)	(3,862,147,230)	(8,695,960,255)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		(1,778,835,484)	(4,060,925,603)	(3,805,329,430)	(8,513,509,968)
7. Chi phí bán hàng	24		(2,043,250,612)	(2,461,858,734)	(4,379,976,881)	(7,278,686,910)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(22,050,482,321)	(13,571,753,447)	(46,032,425,419)	(20,374,143,668)
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		41,950,787,737	43,136,996,765	69,709,655,267	75,175,905,667
10. Thu nhập khác	31			35,831,818	22,909,091	51,031,818
11. Chi phí khác	32		(7,805,793,978)	(356,503,629)	(7,901,731,865)	(687,756,844)
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(7,805,793,978)	(320,671,811)	(7,878,822,774)	(636,725,026)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		34,144,993,759	42,816,324,954	61,830,832,493	74,539,180,641
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	(8,033,785,907)	(4,943,433,490)	(10,802,369,780)	(8,115,719,058)
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		26,111,207,852	37,872,891,464	51,028,462,713	66,423,461,583

Người lập

Phan Thị Kim Thoa

Kế toán trưởng

Ngô An Hòa

Vũng tàu, ngày 10 tháng 07 năm 2014

Tổng Giám đốc



Đặng Văn Vĩnh

CÔNG TY CP CNG VIỆT NAM

Đường số 15 Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1
Huyện Tân thành Tỉnh Bà Rịa - Vũng tàu

Mẫu số B 02a - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ -BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU

Mã số

Kỳ này

Kỳ trước

I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Lợi nhuận trước thuế**

01

61,830,832,493

74,539,180,641

2. Điều chỉnh cho các khoản:

Khấu hao tài sản cố định

02

40,743,302,467

67,794,649,613

Các khoản dự phòng

03

(300,000,000)

Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện

04

175,010,287

Chi phí lãi vay

05

3,805,329,430

8,513,509,968

Thu nhập từ tiền gửi

06

(8,470,274,566)

(10,823,472,483)

3. Lãi (Lỗ) kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động

08

97,909,189,824

139,898,878,026

Tăng, giảm các khoản phải thu

09

1,050,464,724

677,510,567

Tăng, giảm hàng tồn kho

10

5,737,601,480

226,150,066

Tăng, giảm các khoản phải trả

11

80,685,482,895

11,247,862,618

Tăng, giảm chi phí trả trước

12

(384,504,379)

(1,109,775,935)

Tiền lãi vay đã trả

13

(3,909,932,115)

(8,621,152,481)

Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp

14

(6,559,173,358)

(6,510,423,179)

Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh

16

(16,668,534,500)

(766,936,462)

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh

20

157,860,594,571

135,042,113,220

II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

1. Tiền chi để mua sắm tài sản cố định

21

(22,960,900,190)

(819,938,302)

2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác

23

3. Tiền thu hồi từ đầu tư

24

65,000,000,000

48,100,000,000

4. Thu lãi tiền gửi

27

8,448,933,684

8,993,365,365

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư

30

50,488,033,494

56,273,427,063

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được

31

10,382,608,400

2. Tiền chi trả nợ gốc vay

34

(21,361,628,100)

(20,798,777,400)

3. Đã trả tiền cổ tức

36

(94,504,330,500)

(63,235,596,000)

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính

40

(105,483,350,200)

(84,034,373,400)

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ

50

102,865,277,865

107,281,166,883

Tiền và tương đương tiền đầu năm/kỳ

60

249,841,848,415

85,305,119,116

Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ

61

56,817,800

2,201,113

Tiền và tương đương tiền cuối kỳ

70

352,763,944,080

192,588,487,112

Người lập biểu

Kế toán Trưởng

Vũng tàu, ngày 10 tháng 07 năm 2014
Tổng Giám Đốc



Phan Thị Kim Thoa



Ngô An Hòa



Đặng Văn Vĩnh

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

TỪ NGÀY 01/04/2014 ĐẾN NGÀY 30/06/2014

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CÒN PHẢI NỢ ĐẦU KỲ	SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		LƯU KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI NỢ CUỐI KỲ
			SỐ PHẢI NỢ	SỐ ĐÃ NỢ	SỐ PHẢI NỢ	SỐ ĐÃ NỢ	
I. Thuế	10	3,248,117,692	42,097,925,847	15,770,634,053	54,543,157,330	29,039,348,583	29,575,409,486
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	453,695,949	10,311,428,493	10,765,124,442	17,430,477,499	17,430,477,499	-2,082,821
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	-2,082,821			2,300,000		
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất nhập khẩu	14						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	2,768,583,873	28,571,894,222	2,768,583,873	31,340,478,095	6,559,173,358	28,571,894,222
6. Thu trên vốn	16	27,920,691	2,488,530,748	1,510,853,354	4,624,517,535	3,905,003,525	1,005,598,085
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất	18						
9. Tiền thuế đất	19						
10. Các loại thuế khác	20		726,072,384	726,072,384	1,145,384,201	1,144,694,201	
II. Các khoản phải nộp khác	30						
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản khác	33						
TỔNG CỘNG	40	3,248,117,692	42,097,925,847	15,770,634,053	54,543,157,330	29,039,348,583	29,575,409,486

Ngày 10...tháng 7...năm 2014

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)



Ngô An Hòa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2014

I. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần với thời gian hoạt động trong vòng 20 năm theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492032000040 ngày 28 tháng 5 năm 2007 do Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp và các giấy phép điều chỉnh.

Các cổ đông chính của Công ty là Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng miền Nam (sở hữu 55,2% vốn điều lệ) được thành lập tại Việt Nam, IEV Group (sở hữu 12,49%) được thành lập tại Malaysia và các cổ đông khác sở hữu 32,31% vốn cổ đông.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 là 182 người.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, chiết nạp khí thiên nhiên CNG, LNG và LPG, quy mô 50.000.000 m³/năm; Cung cấp các dịch vụ cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt các thiết bị chuyển đổi cho các phương tiện sử dụng nhiên liệu khí thiên nhiên CNG, LNG và LPG; kinh doanh dịch vụ vận chuyển khí CNG, LNG, LPG và kinh doanh các nhiên liệu khác theo quy định của pháp luật; cung cấp dịch vụ xây dựng, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa công trình khí; mua bán và cho thuê thiết bị công nghiệp phục vụ công trình khí.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC VÀ HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BCTC "Thông tư 45" hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (Thông tư 203) ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/06/2013 và áp dụng cho năm 2013 trở đi. 55.2

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá trị ghi sổ của chúng cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10
Máy móc và thiết bị	3 -6
Thiết bị văn phòng	3 -4
Phương tiện vận tải	3 -8

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm kế toán và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm kế toán được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong ba (3) năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác. Chi phí thành lập bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình thành lập Công ty trước ngày có Giấy chứng nhận đầu tư và được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Chi phí thành lập được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng ba năm kể từ năm tài chính đầu tiên của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày

này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Các khoản chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Các loại thuế được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền mặt	272.895.783	1.614.501.010
Tiền gửi ngân hàng	38.296.000.705	60.577.625.183
Các khoản tương đương tiền	314.195.047.592	187.649.722.222
	352.763.944.080	249.841.848.415

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn trong vòng 3 tháng với lãi suất được hưởng 1 đến 7%/năm (năm 2013: 5 đến 14%/năm).

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn		65.000.000.000
Cổ phiếu PVGas		65.000.000.000

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2014	31/12/2013
Lãi tiền gửi	1.320.356.170	1.963.918.912
Phải thu khác	1.443.711.098	10.128.448.263
	2.764.067.268	12.092.367.175

4. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Thuế GTGT được khấu trừ	3.525.331.626	1.284.060.641
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	2.082.821	2.082.821
	3.527.414.447	1.286.143.462

5. Hàng tồn kho

	30/06/2014	31/12/2013
		VND
Nguyên vật liệu, nhiên liệu	14.966.800.288	21.553.499.452
Công cụ, dụng cụ	34.480.862	33.022.406

Sản phẩm dở dang

2.433.778.276	1.586.139.048
17.435.059.426	23.172.660.906

6. Phải thu dài hạn khác

	30/06/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ký quỹ ký cược dài hạn	3.702.961.907	3.117.268.000
	3.702.961.907	3.117.268.000

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 31/12/2013	8.379.606.961	151.655.395.574	258.610.875.261	546.266.985	419.192.144.781
Tăng trong kỳ				76.300.000	76.300.000
Tại ngày 31/03/2014	8.379.606.961	151.655.395.574	258.610.875.261	622.566.985	419.268.444.781
Tăng trong kỳ	19.983.601.783	13.781.060.137	6.639.062.878	581.916.000	40.985.640.798
Tại ngày 30/06/2014	28.363.208.744	165.436.455.711	265.249.938.139	1.204.482.985	460.254.085.579
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 31/12/2013	4.286.862.069	116.097.963.664	216.340.088.611	409.527.555	337.134.441.899
Tăng trong kỳ	759.610.359	7.049.922.235	12.908.111.675	27.790.472	20.745.434.741
Tại ngày 31/03/2014	5.046.472.428	123.147.885.899	229.248.200.286	437.318.027	357.879.876.640
Tăng trong kỳ	1.137.078.393	6.238.952.139	5.502.209.251	48.622.731	12.926.862.514
Tại ngày 30/06/2014	6.183.550.821	129.386.838.038	234.750.409.537	485.940.758	370.806.739.154
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2013	4.092.744.892	35.557.431.910	42.270.786.650	136.739.430	82.057.702.882
Tại ngày 30/06/2014	22.179.657.923	36.049.617.673	30.499.528.602	718.542.227	89.447.346.425

8. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính.

	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 31/12/2013	42.086.821.615
Tại ngày 30/06/2014	42.086.821.615
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 31/12/2013	28.133.305.483
Khấu hao trong kỳ	3.507.235.134
Tại ngày 31/03/2014	31.640.540.617
Khấu hao trong kỳ	3.507.235.134
Tại ngày 30/06/2014	35.147.775.751
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 31/12/2013	13.953.516.132
Tại ngày 30/06/2014	6.939.045.864

9. Tăng, giảm tài sản vô hình.

Phần mềm kế toán

	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 31/12/2013	170.056.700
Tăng trong kỳ	304.750.000
Tại Ngày 31/03/2014	474.806.700
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 31/12/2013	118.975.415
Khấu hao trong kỳ	18.802.194
Tại ngày 31/03/2014	138.777.609
Khấu hao trong kỳ	18.802.194
Tại ngày 30/06/2014	175.510.359
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 31/12/2013	51.081.285

Tại ngày 30/06/2014		299.296.341
10. Chi phí xây dựng dở dang.		
	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Xây dựng Văn phòng		1.424.934.448
		<u>1.424.934.448</u>
14. Chi phí trả trước dài hạn.		
	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Chi phí thuê đất Nhơn Trạch	12.313.859.436	12.949.413.468
Chi phí khác	1.849.999.997	3.949.999.993
	<u>14.163.859.433</u>	<u>16.581.636.445</u>
15. Vay và nợ ngắn hạn.		
	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn		
Nợ dài hạn đến hạn trả	35.556.098.526	39.660.229.072
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả		
	<u>35.556.098.526</u>	<u>39.660.229.072</u>
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước.		
	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng		
Thuế thu nhập cá nhân	1.005.598.085	286.084.075
Thuế thu nhập doanh nghiệp & truy thu thuế	28.571.894.222	3.790.589.485
	<u>29.577.492.307</u>	<u>4.076.673.560</u>
17. Chi phí phải trả.		
	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay	98.926.193	169.321.713
Chi phí phải trả khác	10.867.683.494	6.248.344.983
	<u>10.966.609.687</u>	<u>6.417.666.696</u>
18. Các khoản phải trả, Phải nộp ngắn hạn khác.		
	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT	345.209.413	34.373.485
Phải trả, phải nộp khác	12.567.280.474	1.737.098.664
	<u>12.912.489.887</u>	<u>1.771.472.149</u>

Vay và nợ dài hạn.

Tại ngày 1/11/2010, Công ty ký hợp đồng vay trung hạn với ngân hàng thương mại cổ phần Quân Đội – Chi nhánh Vũng Tàu để tài trợ cho dự án CNG Việt Nam điều chỉnh và dự án đầu tư 6 bồn & rơ mooc. Khoản vay này được giải ngân bằng Việt nam đồng với hạn mức tín dụng là 208.000.000.000 đồng Việt Nam và đáo hạn 60 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi tiền vay được trả hàng tháng với mức lãi suất thả nổi & được điều chỉnh hàng quý. Tài sản hình thành từ vốn vay & dòng tiền từ tài sản này sẽ được dùng để thế chấp đảm bảo cho nghĩa vụ hoàn trả nợ gốc và lãi theo hợp đồng tín dụng.

Tại ngày 29/7/2011, Công ty ký hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH một thành viên cho thuê tài chính – Ngân hàng Sài Gòn Thương tín (Sacombank), khoản tiền thuê này sẽ được trả hàng tháng với mức lãi suất huy động 13 tháng (trả lãi cuối kỳ) bình quân của ba ngân hàng : NHTMCP Sài Gòn thương tín; NHTMCP Á châu; NHTMCP Ngoại thương Việt Nam cộng 5%/năm. Lãi suất được điều chỉnh định kỳ vào ngày 01/03 & ngày 01/09 hàng năm.

Tại ngày 26/2/2014, Công ty ký hợp đồng vay trung hạn với ngân hàng TMCP Đại Dương – Chi nhánh Vũng tàu để bổ sung vốn mua máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được giải ngân bằng Việt nam đồng với hạn mức là 60.000.000.000 đồng Việt Nam và được đáo hạn 36 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi vay được trả hàng tháng với mức lãi suất trong 6 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân lãi suất cố định ở mức 10,5%/năm. Kể từ tháng thứ 7 trở đi lãi suất được điều

chính định kỳ 03 tháng /1 lần. Lãi suất điều chỉnh bằng lãi suất huy động tiết kiệm VNĐ kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ do Oceanbank công bố tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 2,5%. Tài sản hình thành từ vốn vay & dòng tiền từ tài sản này sẽ được dùng để thế chấp đảm bảo cho nghĩa vụ hoàn trả nợ gốc và lãi theo hợp đồng tín dụng.

	30/06/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Vay dài hạn	23.413.007.876	30.231.079.230
Nợ thuê tài chính dài hạn		
	<u>23.413.007.876</u>	<u>30.231.079.230</u>

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ đông VNĐ	Thặng dư vốn VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VNĐ	Lợi nhuận giữ lại VNĐ	Tổng VNĐ
Số dư tại ngày 01/01/2011	125.000.000.000	1.695.680.000		610.000.000			105.870.805.321	233.176.485.321
Lợi nhuận trong năm							196.830.834.711	196.830.834.711
Chi cổ tức bằng tiền							(42.968.057.000)	(42.968.057.000)
Chi cổ tức bằng cổ phiếu	78.120.380.000		(24.372.990.000)				(53.747.390.000)	
Cổ tức chưa trả							(2.553.000)	(2.553.000)
Phân phối quỹ			36.858.546.241	10.531.013.212			(53.280.582.228)	(5.891.022.775)
Số dư 31/12/2011	203.120.380.000	1.695.680.000	12.485.556.241	11.141.013.212			152.703.057.804	381.145.687.257
Vốn góp trong năm	10.156.000.000							10.156.000.000
Lợi nhuận trong năm							113.403.469.133	113.403.469.133
Chi cổ tức bằng tiền							(127.965.828.000)	(127.965.828.000)
Phân phối quỹ			30.517.303.100	10.172.434.367		3.554.581.745	(51.557.262.888)	(7.312.943.676)
Số dư 31/12/2012	213.276.380.000	1.695.680.000	43.002.859.341	21.313.447.579		3.554.581.745	86.583.436.049	369.426.384.714
Vốn góp trong năm	56.723.62.000		(46.067.690.000)		(3.270.000)			10.652.660.000
Lợi nhuận trong năm							114.502.965.798	114.502.965.798
Chi cổ tức bằng tiền							(63.982.914.000)	(63.982.914.000)
Phân phối quỹ			11.792.623.917	1.373.541.926			(20.804.988.695)	(7.638.822.852)
Số dư 31/12/2013	270.000.000.000	1.695.680.000	8.727.793.258	22.686.989.505	(3.270.000)	3.554.581.745	116.298.499.152	422.960.273.660
Lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2014							51.028.462.713	51.028.462.713
Chi cổ tức bằng tiền							(94.498.855.500)	(94.498.855.500)
Phân phối quỹ			12.390.045.146	6.195.022.573			(27.167.984.969)	(8.582.917.250)
Số dư 30/06/2014	270.000.000.000	1.695.680.000	21.117.838.404	28.882.012.078	(3.270.000)	3.554.581.745	45.660.121.396	370.906.963.623

Căn cứ chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 "Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót"; Căn cứ kết luận của thanh tra thuế tại Quyết định số 4385/QĐ-CT ngày 26/6/2014 của Cục thuế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; Căn cứ số dư của các quỹ. Công ty điều chỉnh hồi tố các quỹ đã trích từ lợi nhuận sau thuế qua các năm 2011 đến năm 2013 sau khi điều chỉnh các khoản thuế bị truy thu vào kết quả hoạt động kinh doanh theo các năm tương ứng.

Vốn cổ phần đã phát hành

	30/06/2014	31/12/2013
Được phép phát hành:		
Số lượng - cổ phần	27.000.000	27.000.000
Mệnh giá - đồng/cổ phần	10.000	10.000
Giá trị - đồng	<u>270.000.000.000</u>	<u>270.000.000.000</u>
Đã được phát hành và góp vốn đủ:		
Số lượng - cổ phần	27.000.000	27.000.000
Mệnh giá - đồng/cổ phần	10.000	10.000

Giá trị - đồng

270.000.000.000

270.000.000.000

Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Các cổ phần này không được hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản của Công ty.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

25. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ.

	Quý 2/2014 VNĐ	Quý 2/2013 VNĐ
Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa (Mã số 01)	277.989.802.314	249.980.458.624

26. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 27)

	Quý 2/2014 VNĐ	Quý 2/2013 VNĐ
Lãi tiền gửi	5.263.903.254	4.488.705.276
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.840.504	2.202.370
Cổ tức nhận được		100.000.000
Lãi do bán chứng khoán		2.662.000.000
	<u>5.265.743.758</u>	<u>7.252.907.646</u>

27. Chi phí hoạt động tài chính (Mã số 28)

	Quý 2/2014 VNĐ	Quý 2/2013 VNĐ
Lãi tiền vay	1.831.819.253	4.060.925.603
Lỗ chênh lệch tỷ giá	54.008.120	104.686.840
	<u>1.885.827.373</u>	<u>4.165.612.443</u>

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 30)

Tổng lợi nhuận trước thuế:

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VNĐ	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VNĐ
Tổng lợi nhuận trước thuế	61.830.832.493	74.539.180.641
+ Trừ: Thu nhập không chịu thuế		100.000.000
+ Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế	9.815.055.102	2.608.121.586
+ Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế	(3.492.108.234)	
Tổng thu nhập chịu thuế	68.153.779.361	77.047.302.227
Thu nhập chịu thuế với mức thuế suất 10%	18.855.907.283	74.307.459.995
Thu nhập chịu thuế với mức thuế suất 25%	49.297.872.078	2.739.892.232
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	10.802.369.780	8.115.719.058

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Quý 2/2014 VNĐ	Quý 2/2013 VNĐ
Mua hàng		
Công ty cổ phần khí thấp áp Việt Nam	122.787.791.109	119.037.003.034

Công ty Cổ phần kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	26.726.238.106	12.570.593.831
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:		
	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Các khoản phải trả thương mại		
Công ty cổ phần khí thấp áp Việt Nam	135.066.570.220	72.671.498.221
Công ty Cổ phần kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	10.574.988.387	11.798.368.738
Các khoản phải thu khác	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Công ty Cổ phần kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam		5.687.000.000

Vũng Tàu, ngày 10 tháng 07 năm 2014
Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng


Phan Thị Kim Thoa


Ngô An Hòa




Đặng Văn Vĩnh



**CÔNG TY CỔ PHẦN CNG
VIỆT NAM**

Số: 619/CNG – TCKT

V/v: Giải trình chênh lệch số liệu lợi nhuận
giữa Quý 2/2014 so với cùng kỳ năm
trước.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Vũng Tàu, ngày 16 tháng 7 năm 2014

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh.

- Căn cứ Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ;
- Căn cứ quy trình công bố thông tin của Công ty cổ phần CNG Việt Nam;
- Căn cứ báo cáo Tài chính Quý 2/2014 của Công ty cổ phần CNG Việt Nam (chưa soát xét);

Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (MCK: CNG) xin giải trình chênh lệch số liệu giữa lợi nhuận Quý 2 năm 2014 so với cùng kỳ năm trước (Quý 2/2013) như sau:

Lợi nhuận sau thuế quý 2/2014 bằng 69% so với cùng kỳ quý 2/2013 tương ứng giảm 11.761.683.612 đồng, nguyên nhân chủ yếu là do trong kỳ Công ty đã hạch toán vào chi phí khoản tiền phạt và chậm nộp thuế truy thu từ 2011 đến năm 2013 với số tiền là 7.149.007.365 đồng theo quyết định số 4385/QĐ-CT ngày 26/06/2014 của Cục thuế Bà Rịa-Vũng Tàu, đồng thời số thuế thu nhập doanh nghiệp tăng so với cùng kỳ năm trước làm lợi nhuận sau thuế giảm.

Trân trọng!

Đính kèm:

Báo cáo tài chính Quý 2/2014.

Nơi nhận: 

- Như trên;
- HĐQT (thay b/c);
- P.TGĐTC;
- Thư ký Cty (để CBTT);
- Lưu VT, TCKT.Th04.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Văn Vĩnh

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

Văn phòng : Số 351 đường 30/4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu
Điện thoại : (84) 64 3574635
Fax : (84) 64 3574619
Email : info@cng-vietnam.com
Website : www.cng-vietnam.com

ĐEM

NGUỒN NĂNG LƯỢNG SẠCH
Ở MỌI NƠI

